

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
QUÝ IV NĂM 2016**



Mẫu số B02 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		159.487.701.916	116.986.274.142
I. Tài sản tài chính	110		155.372.278.093	112.097.312.323
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	IV.1	84.056.228.159	72.496.333.161
1.1. Tiền	111.1		84.056.228.159	72.496.333.161
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	IV.3.2	23.136.160.582	8.135.245.549
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	IV.3.1	31.274.154.561	15.024.154.561
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	IV.3.3	(59.017.657)	(59.126.930)
7. Các khoản phải thu	117		66.263.890	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.5.1	-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	V.5.5	66.263.890	-
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	19.366.525
9. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	IV.5.5	424.133.964	63.000.000
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	IV.5.7	21.638.408.224	20.881.950.475
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	IV.6	(5.164.053.630)	(4.463.611.018)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		4.115.423.823	4.888.961.819
1. Tạm ứng	131		4.001.387.000	4.652.389.177
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	IV.22	18.492.953	146.028.772
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		95.543.870	90.543.870
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đơn vị tính: VND				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.907.608.238	2.658.595.340
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		846.348.456	861.678.411
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.18	113.554.834	215.704.271
- Nguyên giá	222		3.063.363.913	3.063.363.913
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223a		(2.949.809.079)	(2.847.659.642)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.19	732.793.622	645.974.140
- Nguyên giá	228		4.283.275.575	3.834.775.575
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229a		(3.550.481.953)	(3.188.801.435)
- Đánh giá TSCĐNH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		2.061.259.782	1.796.916.929
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		13.000.019	13.000.019
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	IV.22	62.280.913	9.003.449
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	IV.23	1.985.978.850	1.774.913.461
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		162.395.310.154	119.644.869.482

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.376.760.751	37.731.659.098
I. Nợ ngắn hạn	310		25.376.760.751	2.731.659.098
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		18.899.000.000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312	IV.8	18.899.000.000	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	IV.9	233.781.719	65.489.541
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	IV.15	790.000.000	130.000.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	100.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	IV.11	4.231.360.106	1.591.660.576
11. Phải trả người lao động	323		332.410.952	54.383.936
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		42.798.530	20.420.170
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	IV.13	309.674.230	211.438.356
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329	IV.16	537.735.214	558.266.519
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
III. Nợ phải trả dài hạn	340		35.000.000.000	35.000.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	IV.21	35.000.000.000	35.000.000.000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	102.018.549.403	81.913.210.384
I. Vốn chủ sở hữu	410	102.018.549.403	81.913.210.384
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	96.000.000.000	96.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	96.000.000.000	96.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a	96.000.000.000	96.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b	-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3	-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	-	-
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	IV.24 6.018.549.403	(14.086.789.616)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	6.018.549.403	(14.086.789.616)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	420	-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		102.018.549.403	81.913.210.384
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CSH	440	162.395.310.154	119.644.869.482
LN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. LN đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451	-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MS	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	CP	9.600.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao	008		
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty CK	009		
10. Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán	010		
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		12.880.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		270.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		634.970.460.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		589.913.050.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		25.750.110.000
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		19.307.300.000
f. TSTC chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		7.818.760.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		7.818.760.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023		63.765.000.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	15.154.600.000	67.400.000
6. Tiền gửi của khách hàng	026	58.753.126.571	20.389.166.406
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	58.753.126.571	20.389.166.406
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	58.753.126.571	20.389.166.406
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	58.753.126.571	20.389.166.406
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1	58.705.690.455	20.388.299.633
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2	47.436.116	866.773
8. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại	031		
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả vay CTCK	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Châu Giang

Nguyễn Thị Phương Hoa



Phạm Thanh Tùng

Mẫu số B01- CTCK

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	00	IV.45	9.473.336.675	2.409.795.791
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		522.944.403	65.956.884
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		66.276.390	
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4.789.284.660	1.979.577.895
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8. Doanh thu tư vấn	08		3.840.000.000	
1.9. Doanh thu nghiệp vụ hoạt động nhận ủy thác đầu giá	09			
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		157.486.489	17.424.251
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		97.344.733	346.836.761
Cộng doanh thu hoạt động	20		9.473.336.675	2.409.795.791
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		IV.47		
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		1.099.637	
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		846.098.361	137.974.110
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí tư vấn	29			
2.10. Chi phí hoạt động đầu giá ủy, ủy thác	30			
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		116.843.595	64.483.180
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		53.420.339	344.709.892
<i>Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh</i>	33			-
Cộng chi phí hoạt động	40		1.017.461.932	547.167.182

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý IV năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		IV.46	-	-
3.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		122.657.786	7.211.854
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	IV.48	122.657.786	7.211.854
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		954.198.323	1.759.974
4.5 Chi phí đầu tư khác	55		9.999.999	-
Cộng chi phí tài chính	60		964.198.322	1.759.974
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	IV.50	2.423.485.230	6.855.220.438
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		5.190.848.977	(4.987.139.949)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	IV.51	3.227.799.826	81.600.500
8.2. Chi phí khác	72	IV.52		216.134.974
Cộng kết quả hoạt động khác	80		3.227.799.826	(134.534.474)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		8.418.648.803	(5.121.674.423)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		8.418.648.803	(5.121.674.423)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	IV.53	2.866.299.964	
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		2.866.299.964	
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		5.552.348.839	(5.121.674.423)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho CSH	201		-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các các Quỹ	202		-	-

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý IV năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		5.552.348.839	(5.121.674.423)
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư LD, LK	303		-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-	-
12.5. Lãi/(Lỗ) CLTG của hoạt động tại NN	305		-	-
12.6. Lãi/(Lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết chưa chia	306		-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307		-	-
12.8. Lãi/lỗ đánh giá lại tài sản có định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
Thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho chủ sở hữu	401		5.552.348.839	(5.121.674.423)
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng	402		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501	IV.54	578	(534)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Trần Thị Châu Giang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Hoa

Tổng giám đốc



Phạm Thanh Tùng

Mẫu số 03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý IV năm 2016
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	8.418.648.803	(5.121.674.423)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	328.360.764	4.610.199.913
- Khấu hao tài sản cố định	03	80.324.319	192.503.455
- Các khoản dự phòng	04	151.542.249	4.152.996.380
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06	162.758.086	264.700.078
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	07		
- Dự thu tiền lãi	08	(66.263.890)	
- Các khoản điều chỉnh khác	09		
3. Tăng các chi phí tiền tệ	10	-	-
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ			
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30	(23.190.546.538)	31.105.226.284
- Tăng/giảm các khoản cho vay	33	(2.292.517.844)	2.055.550.452
- Tăng/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	(19.000.000.000)	-
- Tăng/giảm các tài sản khác	35	396.848.612	329.829.833
- Tăng/giảm các khoản phải thu	36		(254.366.525)
- Tăng/giảm vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		
- Tăng/giảm vay tài sản tài chính	38	-	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý IV năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
- Tăng/giảm Trái phiếu chuyển đổi - cấu phần nợ	39	-	
- Tăng/giảm trái phiếu phát hành	40	-	35.000.000.000
Tăng/giảm vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41		
6 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42	-	
Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45	(90.326.776)	
Tăng/giảm các khoản phải thu về lỗ giao dịch chứng khoán	46		
Tăng/giảm các khoản phải thu khác	47	(69.481.177)	(7.031.978.184)
Tăng/giảm các khoản phải trả cho người bán	48	660.000.000	762.955.977
Tăng/giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		
Tăng/giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước	50	2.317.806.919	(125.584.312)
Tăng/giảm phải trả, phải nộp khác	51	(2.242.835.000)	210.814.978
Tăng/giảm thuế TNDN CTCK đã nộp	52	(2.866.299.964)	
Thu khác từ hoạt động kinh doanh	52	-	158.004.065
Chi khác từ hoạt động kinh doanh	53	(3.741.308)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(14.443.536.971)	30.593.751.774
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(60.800.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS Đầu tư và các tài sản khác	62		
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(6.460.000.000)
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	(107.047.197)	(98.992.585)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(107.047.197)	(6.619.792.585)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	72		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý IV năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
3. Tiền vay gốc	73	18.899.000.000	
3.1. Tiền vay quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2. Tiền vay khác	73.2	18.899.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	18.899.000.000	
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	4.348.415.832	23.973.959.189
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	102	79.707.812.327	48.522.373.972
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	79.707.812.327	48.522.373.972
- Các khoản tương đương tiền	102.2		
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	104	84.056.228.159	72.496.333.161
- Tiền mặt, TGNH cho hoạt động của CTCK	104.1	84.056.228.159	72.496.333.161

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
Lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
I. khách hàng			
1 Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.101.886.701.500	294.612.176.400
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(1.200.855.868.000)	(300.372.557.200)
3 Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4 Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5 Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05	1.810.699.051	10.616.833.307
6 Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06	(5.972.188.378)	(2.316.252.879)
9 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng	09	104.001.742.328	(11.120.344.688)
11 Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng	11	(54.194.794)	(17.424.251)
14 Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	(760.345.000)	1.173.721.419
15 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	2.787.041.849	(275.682.277)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	2.843.588.556	(7.699.530.169)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	55.909.538.015	28.088.696.575
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	55.909.538.015	28.088.696.575
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	55.908.441.772	28.008.043.183
- TG của tổ chức phát hành	36	1.096.243	80.653.392
Các khoản tương đương tiền	37		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	58.753.126.571	20.389.166.406
III. Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	58.753.126.571	20.389.166.406

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Trần Thị Châu Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Hoa



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối năm	
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I - Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96.000.000.000	96.000.000.000		-		-	96.000.000.000	96.000.000.000
<i>a. Vốn pháp định</i>							-	-
<i>b. Vốn bổ sung</i>	96.000.000.000	96.000.000.000					96.000.000.000	96.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ							-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ							-	-
4. Quỹ DPTC và rủi ro nghiệp vụ							-	-
7. Các quỹ khác thuộc VCSH							-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(14.723.561.911)	(14.086.789.616)	636.772.295		20.105.339.019		(14.086.789.616)	6.018.549.403
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện								
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện								
Cộng	81.276.438.089	81.913.210.384	636.772.295		20.105.339.019		81.913.210.384	102.018.549.403
II. Thu nhập toàn diện khác								
Cộng								

Người lập biểu

Trần Thị Châu Giang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Hoa



Phạm Thanh Tùng

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty cổ phần chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **96.000.000.000 đồng**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Lưu ký chứng khoán.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. *Các chính sách kế toán áp dụng*

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, ngoại tệ phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền này được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)...

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- b. Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí phát sinh giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi/lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn “sẵn sàng để bán” được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

Nợ vay tài sản tài chính

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi khi phát hành được tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ: Nợ gốc và cấu phần vốn cấu trái phiếu chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu chuyển đổi, theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

- Mệnh giá trái phiếu
- Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu
- Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Nợ thuê tài sản tài chính

Thuê tài sản được phân loại là nợ thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

4.2.2.1. Đối với cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Các khoản được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

- Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến thời điểm báo cáo, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm cả lãi lũy kế.

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua).

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- Giá mua cộng giá lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- Giá niêm yết trên hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

4.2.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán, nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn. Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi giá đó.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được tiền. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...).

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

Điều khoản

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh” trong kỳ.

Điều kiện

Tài sản nhận thế chấp của công ty chứng khoán phải là tài sản đảm bảo có tính thanh khoản cao bao gồm:

- Tiền mặt;
- Công cụ thị trường tiền tệ;
- Trái phiếu chính phủ

Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tái sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 – 05 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

Giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất gồm toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất, như: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà

cửa, vật kiến trúc trên đất), lệ phí trước bạ (nếu có)... không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất.

Phần mềm vi tính

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp có hơn 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc các cấp quản lý tương đương) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Trường hợp nhà đầu tư tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua – bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh

doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý,...

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết).

4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

- a. Phải thu và dự thu cổ tức:
- b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

 Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

 Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dây dưa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...
- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Vay

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Trái phiếu chuyển đổi

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

Trái phiếu phát hành

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Vay tài sản tài chính

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài

chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

Nợ thuê tài chính

Các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.10.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.10.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

4.10.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân” và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

4.10.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí hợp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

4.10.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lãi bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

4.11.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK

4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Từ các TSTC: FVTL, HTM, AFS

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự

phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTVL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTVL, HTM, AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

- Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.
- Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)
Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các Tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

- Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.

+ Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;

- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

+ Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

+ Đối với cổ phiếu thường, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Ghi nhận chi phí lãi vay;

+ Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;

- Ghi nhận doanh thu tài chính khác;

+ Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...

+ Ghi nhận chi phí đầu tư khác;

+ Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

4.14. Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách...);

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);
- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Sổ nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng “Nợ khó đòi đã xử lý”) thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản “Thu nhập khác”
- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên;

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản

CTCK quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:

a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.

b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch khách hàng.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định số dư (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự toán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 210/2014/TT- BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán nếu không được thể hiện trên Báo cáo tài chính này được hiểu là có số dư bằng không.

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A.7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt tại quỹ	185.474.372	179.911.103
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	83.868.080.494	72.316.422.058
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.673.293	-
Cộng	84.056.228.159	72.496.333.161

A.7.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG KỲ

Diễn giải	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	CP	VND
Của Công ty	5.240	69.929.400
- Cổ phiếu	5.240	69.929.400
Của Nhà đầu tư	191.328.105	2.291.739.430.400
- Cổ phiếu	191.328.105	2.291.739.430.400
Cộng	191.333.345	2.291.809.359.800

A.7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.1 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Đơn vị tính: VND

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ	Giá hợp lý	Giá ghi sổ	Giá hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	66.800.718	15.031.440	66.800.718	15.227.800
- Cổ phiếu hủy niêm yết	7.353.843	532.200	7.353.843	532.200
- Cổ phiếu chưa niêm yết	12.200.000.000	12.200.000.000	14.950.000.000	14.950.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	19.000.000.000	19.000.000.000		
Cộng	31.274.154.561	31.215.563.640	15.024.154.561	14.965.760.000

7.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ	Giá hợp lý	Giá ghi sổ	Giá hợp lý
Phải thu khách hàng theo HĐ chuyển nhượng quyền bán chứng khoán	23.136.160.582	23.136.160.582	8.135.245.549	8.135.245.549
Cộng	23.136.160.582	23.136.160.582	8.135.245.549	8.135.245.549

7.3.3. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Năm 2016						Quý IV năm 2015			
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu										
2	Trái phiếu										
3	Trên gửi có kỳ hạn có định										
II	HTM										
III	Các khoản cho vay và phải thu										
IV	AFS	31.274.154.561	31.215.563.640	(1.099.637)	59.017.657	14.037.267	15.024.154.561	14.965.760.000	732.369	59.126.930	15.760.000
I	Cổ phiếu	74.154.561	15.563.640	(1.099.637)	59.017.657	14.037.267	74.154.561	15.760.000	732.369	59.126.930	15.760.000
1.1	Cổ phiếu niêm yết	66.800.718	15.031.440	(1.099.637)	52.196.014	13.505.067	66.800.718	15.227.800	732.369	52.305.287	15.227.800
1.1.1	CP CTYCP XNK thủy sản Bến Tre	98.667	88.000	(5.000)	10.667	83.000	98.667	97.000		1.667	97.000
1.1.2	Cổ phiếu NH TMCP & Châu	386.796	492.800	-		386.796	386.796	554.400	167.604		554.400
1.1.3	CP CTYCP XNK thủy sản An Giang	172.800	14.360	(3.440)	158.440	10.920	172.800	28.400		144.400	28.400
1.1.4	Công ty Cổ phần Dương Biên Hoà	215.733	85.200	(21.600)	130.533	63.600	215.733	117.000		98.733	117.000
1.1.5	CP CTY CP CK Bảo Việt	7.730.732	1.312.000	(136.000)	6.418.732	1.176.000	7.730.732	952.000		6.778.732	952.000
1.1.6	CK CTY CP XD công trình ngân hàng	917.000	17.600	6.600	899.400	24.200	917.000	52.800		864.200	52.800
1.1.7	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP Đà Nẵng	5.535.000	865.000	(65.000)	4.670.000	800.000	5.535.000	730.000		4.805.000	730.000
1.1.8	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	680.667	490.000	(70.000)	190.667	420.000	680.667	332.500		348.167	332.500
1.1.9	CK CTY CP XNK Y tế Domesco	790.000	742.500	(47.500)	47.500	695.000	790.000	373.500		416.500	373.500
1.1.10	CK CTY CP cao su đa năng	75.067	64.000	(11.067)	11.067	52.933	75.067	87.200	12.133		87.200
1.1.11	Công ty CP Sách giáo dục tại Hà Nội	3.179.213	533.200	18.600	2.646.013	551.800	3.179.213	502.200		2.677.013	502.200

STT	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Năm 2016			Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Quý IV năm 2015			Giá trị đánh giá lại
				CL đánh giá kỳ này						CL đánh giá kỳ trước			
				3=(2-1) tăng	4=(1-2) giảm	5=(1+3-4) lại				8=(7-6) tăng	9=(6-7) giảm	10=(6+8-9) lại	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)		
1.1.12	CK CTY CPPT đầu tư công nghệ	114.091	44.000	(2.650)	70.091	41.350	114.091	48.300		65.791	48.300		
1.1.13	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	128.450	6.200	(2.200)	122.250	4.000	128.450	11.800		116.650	11.800		
1.1.14	CK CTY CP sữa Hà Nội	743.143	248.000	(48.000)	495.143	200.000	743.143	356.000		387.143	356.000		
1.1.15	Công ty cổ phần Khu công nghiệp Tân Tạo	53.012	7.980	(360)	45.032	7.620	53.012	11.200		41.812	11.200		
1.1.16	Công ty cổ phần điện lực Khánh Hoà	335.333	98.100	8.100	237.233	106.200	335.333	103.500		231.833	103.500		
1.1.17	Công ty Cổ phần hàng hải Hà Nội	257.500	31.600	(6.900)	225.900	24.700	257.500	76.500		181.000	76.500		
1.1.18	Cổ phiếu CTY CP thiết bị bưu điện	1.610.182	1.360.800	259.200	249.382	1.620.000	1.610.182	1.087.200		522.982	1.087.200		
1.1.19	CP Nhiệt điện Phả Lại	196.467	83.500	111.500	112.967	95.000	196.467	91.500		104.967	91.500		
1.1.20	CTY CP Tư vấn đầu tư và Thiết Kế đầu khì	9.088.000	488.000	(88.000)	8.600.000	400.000	9.088.000	592.000		8.496.000	592.000		
1.1.21	Công ty CP Quốc tế Hoàng Gia	185.534	44.800	3.400	140.734	48.200	185.534	41.600		143.934	41.600		
1.1.22	CTY CP cấp và vật liệu viễn thông	365.870	91.000	9.000	274.870	100.000	365.870	85.000		280.870	85.000		
1.1.23	Công ty CP in Sách giáo khoa tại TP HCM	637.810	101.000	-	536.810	101.000	637.810	110.000		527.810	110.000		
1.1.24	CTY CP Xây dựng số 5	1.102.420	249.300	15.300	853.120	264.600	1.102.420	243.000		859.420	243.000		
1.1.25	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.742.248	261.000	(5.800)	1.481.248	255.200	1.742.248	388.600		1.353.648	388.600		
1.1.26	CTY CP Sông Đà 9	4.793.247	536.000	(60.300)	4.257.247	475.700	4.793.247	780.000		4.013.247	780.000		
1.1.27	Công ty CP cung ứng nhân lực QT và TM Sơn Đà	7.355.000	496.000	(347.200)	6.859.000	148.800	7.355.000	790.500		6.564.500	790.500		
1.1.28	Công ty CP Sông Đà 1.01	3.906.000	344.400	(201.600)	3.561.600	142.800	3.906.000	529.200		3.376.800	529.200		
1.1.29	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	5.558.571	2.209.800	(113.100)	3.348.771	2.096.700	5.558.571	2.366.400		3.192.171	2.366.400		
1.1.30	CK NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	162.733	56.700	780	106.033	57.480	162.733	78.600		84.133	78.600		
1.1.31	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	189.500	30.600	(3.600)	158.900	27.000	189.500	41.400		148.100	41.400		
1.1.32	Công ty CP gạch men Thăng Long	2.587.500	1.200.000	(210.000)	1.387.500	990.000	2.587.500	952.500		1.635.000	952.500		
1.1.33	Công ty CP thương mại XNK Thủ Đức	314.250	166.500	34.200	147.750	200.700	314.250	117.900		196.350	117.900		
1.1.34	Công ty CP kho vận giao nhận ngoài thừme	276.000	264.500	(11.500)	11.500	253.000	276.000	497.500	221.500		497.500		
1.1.35	Công ty cổ phần SGK tại TP. Hà Nội	2.490.000	576.800	(100.800)	1.913.200	476.000	2.490.000	873.600		1.616.400	873.600		
1.1.36	CK CTY CP vận tải xăng dầu VIPCO	306.000	47.400	(3.900)	258.600	43.500	306.000	57.000		249.000	57.000		

STT	Các loại tài sản tài chính	Năm 2016					Quý IV năm 2015				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
1.1.37	Tổng Công ty cổ phần Tài bảo hiểm Quốc gia VN	230.468	551.200	-	-	230.468	230.468	561.600	331.132	-	561.600
1.1.38	Công ty Cổ phần gốm sứ sơn Vietsacera	2.289.714	731.600	99.200	1.558.114	830.800	2.289.714	508.400	-	1.781.314	508.400
1.2	Cổ phiếu huy niêm yết	7.353.843	532.200	-	6.821.643	532.200	7.353.843	532.200	-	6.821.643	532.200
1.1.1	Công ty Cổ phần Dầu tư và xây dựng COTEC	3.075.000	108.000	-	2.967.000	108.000	3.075.000	108.000	-	2.967.000	108.000
1.1.2	Công ty Cổ phần In Diên Hồng	1.192.143	151.200	-	1.040.943	151.200	1.192.143	151.200	-	1.040.943	151.200
1.1.3	Hợp tác lao động với nước ngoài	3.086.700	273.000	-	2.813.700	273.000	3.086.700	273.000	-	2.813.700	273.000
2	Đầu tư dài hạn khác	12.200.000.000	12.200.000.000	-	-	-	14.950.000.000	14.950.000.000	-	-	-
	Công ty cổ phần Kinh doanh Hòa Bình	12.200.000.000	12.200.000.000				14.950.000.000	14.950.000.000			
3	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Thành	19.000.000.000	19.000.000.000								
	Cộng	31.274.154.561	31.215.563.640	(1.099.637)	59.017.657	14.037.267	15.024.154.561	14.965.760.000	732.369	59.126.930	15.760.000

7.3.4. Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

Đơn vị tính: VND

STT/ Mã cp	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ này	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ trước		
I	TSTC AFS	1.221.315	12.274.154.561	15.563.640	57.918.020	59.017.657	(1.099.637)
1	Cổ phiếu	1.221.315	12.274.154.561	15.563.640	57.918.020	59.017.657	(1.099.637)
1.1	Cổ phiếu niêm yết	1.158	66.800.718	15.031.440	51.096.377	52.196.014	(1.099.637)
ABT	CP CTYCP XNK thủy sản Bến Tre	2	98.667	88.000	5.667	10.667	(5.000)
ACB	Cổ phiếu NH TMCP á Châu	28	386.796	492.800	-	-	-
AGF	CP CTYCP XNK thủy sản An Giang	2	172.800	14.360	155.000	158.440	(3.440)
BHS	Công ty Cổ phần Đường Biên Hoà	6	215.733	85.200	108.933	130.533	(21.600)
BVS	CP CTY CP CK Bảo Việt	80	7.730.732	1.312.000	6.282.732	6.418.732	(136.000)
CTN	CK CTY CP XD công trình ngầm	22	917.000	17.600	906.000	899.400	6.600
DAE	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP.Đà Nẵng	50	5.535.000	865.000	4.605.000	4.670.000	(65.000)
DHG	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	5	680.667	490.000	120.667	190.667	(70.000)
DMC	CK CTY CP XNK Y tế Domesco	11	790.000	742.500	-	47.500	(47.500)
DRC	CK CTY CP cao su đà nẵng	2	75.067	64.000	-	11.067	(11.067)
EBS	Công ty CP Sách giáo dục tại Hà nội	62	3.179.213	533.200	2.664.613	2.646.013	18.600
FPT	CK CTY CPPT đầu tư công nghệ	1	114.091	44.000	67.441	70.091	(2.650)
HAP	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	2	128.450	6.200	120.050	122.250	(2.200)
HNM	CK CTY CP sửa Hà Nội	40	743.143	248.000	447.143	495.143	(48.000)
ITA	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Tạo	2	53.012	7.980	44.672	45.032	(360)
KHP	Công ty cổ phần điện lực Khánh Hoà	9	335.333	98.100	245.333	237.233	8.100
MHC	Công ty Cổ phần hàng hải Hà Nội	5	257.500	31.600	219.000	225.900	(6.900)
POT	Cổ phiếu CTY CP thiết bị bưu điện	72	1.610.182	1.360.800	508.582	249.382	259.200
PPC	CP Nhiệt điện Phả Lại	5	196.467	83.500	124.467	112.967	11.500
PVE	Cty CP Tư vấn dầu tư vàThiết kế dầu khí	80	9.088.000	488.000	8.512.000	8.600.000	(88.000)
RIC	Công ty CP Quốc tế Hoàng Gia	4	185.534	44.800	144.134	140.734	3.400
SAM	CTY CP cấp và vật liệu viễn thông	10	365.870	91.000	283.870	274.870	9.000
SAP	Công ty CP in Sách giáo khoa tại TP HCM	10	637.810	101.000	536.810	536.810	-

STT/ Mã cp	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ này	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ trước		
SC5	CTY CP Xây dựng số 5	9	1.102.420	249.300	868.420	853.120	15.300
SD6	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	29	1.742.248	261.000	1.475.448	1.481.248	(5.800)
SD9	CTY CP Sông Đà 9	67	4.793.247	536.000	4.196.947	4.257.247	(60.300)
SDA	Công ty CP cung ứng nhân lực QT và TM Sông Đà	124	7.355.000	496.000	6.511.800	6.859.000	(347.200)
SJC	Công ty CP Sông Đà 1.01	84	3.906.000	344.400	3.360.000	3.561.600	(201.600)
SJE	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	87	5.558.571	2.209.800	3.235.671	3.348.771	(113.100)
STB	CK NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	6	162.733	56.700	106.813	106.033	780
TDH	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	189.500	30.600	155.300	158.900	(3.600)
TLT	Công ty CP gạch men Thăng Long Viglacera	75	2.587.500	1.200.000	1.177.500	1.387.500	(210.000)
TMC	Công ty CP thương mại XNK Thủ Đức	9	314.250	166.500	181.950	147.750	34.200
TMS	Công ty CP kho vận giao nhận ngoại thương	5	276.000	264.500	1.812.400	1.913.200	(11.500)
TPH	Công ty cổ phần SGK tại TP.Hà Nội	56	2.490.000	576.800	1.812.400	1.913.200	(100.800)
VIP	CK CTY CP vận tải xăng dầu VIPCO	6	306.000	47.400	254.700	258.600	(3.900)
VNR	Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia VN	26	230.468	551.200	254.700	-	-
VTS	Công ty Cổ phần gốm từ sơn Viglacera	62	2.289.714	731.600	1.657.314	1.558.114	99.200
1.2	Cổ phiếu hủy niêm yết	157	7.353.843	532.200	6.821.643	6.821.643	-
CIC	Công ty Cổ phần Dầu tư và xây dựng COTEC	60	3.075.000	108.000	2.967.000	2.967.000	-
DHI	Công ty Cổ phần In Diên Hồng	27	1.192.143	151.200	1.040.943	1.040.943	-
ILC	Hợp tác lao động với nước ngoài	70	3.086.700	273.000	2.813.700	2.813.700	-
1.3	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.220.000	12.200.000.000	-	-	-	-
	Công ty cổ phần Kinh doanh Hòa Bình	1.220.000	12.200.000.000	-	-	-	-
1.4	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn		19.000.000.000				
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Thành		19.000.000.000				
	Cộng	1.221.315	31.274.154.561	15.563.640	57.918.020	59.017.657	(1.099.637)

A.7.4 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THỂ CHẤP	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng suy giảm tài sản chính sẵn sàng để bán		
- Cổ phiếu niêm yết	52.196.014	52.305.287
- Cổ phiếu hủy niêm yết	6.821.643	6.821.643
Cộng	59.017.657	59.126.930

A.7.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.5.1 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải thu phí lưu ký của NĐT	294.711.791	
- Phải thu phí GD của NĐT	66.422.173	
- Phải thu dịch vụ tư vấn (Công ty CP Cầu Xây)	63.000.000	63.000.000
Cộng	424.133.964	63.000.000

Trong đó: phải thu khó đòi:

<i>Công ty CP Cầu Xây</i>	<i>63.000.000</i>	<i>63.000.000</i>
---------------------------	-------------------	-------------------

7.5.2 Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình (*)	10.000.000.000	11.150.000.000
Nhữ Đình Hiếu (**)	6.500.000.000	4.500.000.000
Phạm Thành Thái Lĩnh (***)	4.201.434.268	4.201.434.268
Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatek	45.000.000	45.000.000
Công ty CP Thế giới số Trần Anh	154.176.750	154.176.750
Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	
Phải thu khác	37.354.594	831.339.457
Cộng	21.638.408.224	20.881.950.475

Trong đó: Phải thu khó đòi

<i>Phạm Thành Thái Lĩnh</i>	<i>4.201.434.268</i>	<i>4.201.434.268</i>
<i>Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatek</i>	<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>
<i>Công ty CP Thế giới số Trần Anh</i>	<i>154.176.750</i>	<i>154.176.750</i>
<i>Nguyễn Thị Phương Vân</i>	<i>700.442.612</i>	

A.7.6. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đơn vị tính: VND

STT	Phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Số cuối kỳ				Số đầu năm
			Số trích lập dự phòng trong kỳ	Số hoàn nhập dự phòng trong	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi						
-	Phải thu khó đòi dịch vụ tư vấn	63.000.000				63.000.000	63.000.000
-	Phải thu khó đòi dịch vụ khác	4.400.611.018	0	0		4.400.611.018	4.400.611.018
-	<i>Phạm Thành Thái Lĩnh</i>	4.201.434.268				4.201.434.268	4.201.434.268
-	<i>Công ty CP Thế giới Trần Anh</i>	154.176.750				154.176.750	154.176.750
-	<i>Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatex</i>	45.000.000				45.000.000	45.000.000
-	<i>Nguyễn Thị Phương Vân</i>	700.442.612	700.442.612			700.442.612	
	Cộng	5.164.053.630	700.442.612	0	0	4.463.611.018	4.463.611.018

A.7.7 Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành - BIDV (*)	18.999.000.000	
Cộng	18.999.000.000	-
A.7.8 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CK	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	195.282.679	50.815.435
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm LKCK Việt Nam	38.499.040	14.674.106
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
Cộng	233.781.719	65.489.541
A.7.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Thuế GTGT	123.160.908	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.982.850.105	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.125.349.093	1.591.660.576
+ Thuế TNCN của người lao động	6.100.097	35.052.535
+ Thuế TNCN chuyển nhượng CK	1.101.892.929	1.556.608.041
+ Thuế TNCN khoản lãi trái phiếu	17.356.067	
Cộng	4.231.360.106	1.591.660.576
A.7.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Lãi trái phiếu phải trả	211.438.356	211.438.356
- Lãi tiền gửi phải trả NĐT	18.679.593	
- Chi phí phải trả khác	79.556.281	
Cộng	309.674.230	211.438.356
A.7.11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty đầu tư phát triển điện lực và hạ tầng	85.000.000	85.000.000
- Công ty cổ phần D.P.T	36.000.000	36.000.000
- Công ty CP tập đoàn TVT	9.000.000	9.000.000
- Công ty cổ phần Quản lý đầu tư Trí Việt	660.000.000	
Cộng	790.000.000	130.000.000

A.7.12 PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP BĐS Trí Việt		2.000.000
- Phải trả khác	537.735.214	556.266.519
Cộng	537.735.214	558.266.519

A.7.13 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	2.628.649.765	434.714.148	3.063.363.913
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.628.649.765	434.714.148	3.063.363.913
Hao mòn TSCĐ			
Số dư đầu năm	2.416.577.787	431.081.855	2.847.659.642
Tăng trong kỳ	98.517.144	3.632.293	102.149.437
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>98.517.144</i>	<i>3.632.293</i>	<i>102.149.437</i>
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	2.515.094.931	434.714.148	2.949.809.079
Giá trị còn lại			
Tại đầu năm	212.071.978	3.632.293	215.704.271
Tại ngày cuối kỳ	113.554.834	0	113.554.834

A.7.13 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	3.401.263.575	433.512.000	3.834.775.575
Tăng trong kỳ	448.500.000	-	448.500.000
- <i>Tăng khác</i>	<i>448.500.000</i>		<i>448.500.000</i>
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.849.763.575	433.512.000	4.283.275.575
Hao mòn TSCĐ			
Số dư đầu năm	2.755.289.435	433.512.000	3.188.801.435
Tăng trong kỳ	361.680.518	-	361.680.518
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>361.680.518</i>		<i>361.680.518</i>
Số dư cuối kỳ	3.116.969.953	433.512.000	3.550.481.953
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	645.974.140	-	645.974.140
Tại ngày cuối kỳ	732.793.622	-	732.793.622

A.7.14 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	LS (%/n)	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
Vay dài hạn		-	-	-	-
Nợ dài hạn		35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
- Nợ dài hạn khác		35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
+ Trái phiếu phát hành (*)	10,5	35.000.000.000			35.000.000.000
Cộng		35.000.000.000	-	-	35.000.000.000

A.7.15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	15.765.681	138.642.373
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.727.272	7.386.399
Cộng	18.492.953	146.028.772

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí CCDC	62.280.913	9.003.449
Cộng	62.280.913	9.003.449

A.7.16 TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	1.154.658.827	1.050.640.635
- Tiền lãi phân bổ trong năm	711.320.023	604.272.826
Cộng	1.985.978.850	1.774.913.461

A.7.17 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	6.018.549.403	(14.086.789.616)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	6.018.549.403	(14.086.789.616)

A.7.18 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	589.913.050.000	185.972.130.000
- TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng	25.750.110.000	763.290.000
- TSTC chờ thanh toán	19.307.300.000	19.366.010.000
- TSTC ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	634.970.460.000	206.101.430.000

A.7.19 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD tự do chuyển nhượng	7.818.760.000	7.820.470.000
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, hạn chế chuyển nhượng		
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, cầm cố		
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	7.818.760.000	7.820.470.000

A.7.20 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NĐT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Sàn HNX	43.312.300.000	2.390.000.000
- Sàn HSX	3.106.700.000	6.745.700.000
- Sàn Upcom	17.346.000.000	8.974.000.000
Cộng	63.765.000.000	18.109.700.000

A.7.21 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NĐT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	15.154.600.000	67.400.000
Cộng	15.154.600.000	67.400.000

A.7.22 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		
- Tiền gửi của NĐT trong nước	58.705.690.455	20.388.299.633
- Tiền gửi của NĐT nước ngoài	47.436.116	866.773
Cộng	58.753.126.571	20.389.166.406
A.7.23 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư trong nước	58.705.690.455	20.388.299.633
Phải trả nhà đầu tư nước ngoài	47.436.116	866.773
Cộng	58.753.126.571	20.389.166.406
Số dư với các bên liên quan		
Công ty CP Quản lý Đầu tư Trí Việt	54.061.276.011	9.238.443.771
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	1.839.926.307	
Cộng	55.901.202.318	9.238.443.771
A.7.24 VỀ DỊCH VỤ NHÀ ĐẦU TƯ PHẢI TRẢ CHO CÔNG TY CK		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả phí môi giới ck	66.422.173	
- Phải trả phí lưu ký CK	294.711.791	
Cộng	361.133.964	-
A.7.25 PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NĐT		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả nghiệp vụ margin		
- Phải trả nghiệp vụ chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	23.136.160.582	8.135.245.549
Cộng	23.136.160.582	8.135.245.549

B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

B.7.26 Thu nhập

7.26.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Quý IV năm 2016		Quý IV năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Từ tài sản tài chính FVPL			
2	Từ tài sản tài chính HTM			
3	Từ các khoản cho vay và phải thu	522.944.403	2.133.555.439	65.956.884
4	Từ AFS	66.276.390	66.886.190	
	Cộng	589.220.793	2.200.441.629	65.956.884

7.26.2 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động khác	Quý IV năm 2016		Quý IV năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	4.789.284.660	19.399.217.159	1.979.577.895
1.1	Doanh thu ban đầu			
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
1.3	Doanh thu thuần	4.789.284.660	19.399.217.159	1.979.577.895
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
2.1	Doanh thu ban đầu			
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
2.3	Doanh thu thuần			
3	Doanh thu hoạt động tư vấn	3.840.000.000	12.214.545.454	-
3.1	Doanh thu ban đầu			
3.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
3.3	Doanh thu thuần	3.840.000.000	12.214.545.454	
4	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản			
5	Doanh thu lưu ký chứng khoán	157.486.489	496.547.814	17.424.251
6	Doanh thu hoạt động khác	97.344.733	250.715.391	346.836.761
	Cộng	8.884.115.882	32.361.025.818	2.343.838.907

B.7.27 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV năm 2016		Quý IV năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	66.263.890	66.263.890	
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	56.393.896	121.708.557	7.211.854
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	122.657.786	187.972.447	7.211.854

B.7.28 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Quý IV năm 2016		Quý IV năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Chi phí môi giới chứng khoán	846.098.361	3.253.625.404	137.974.110
2	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
3	Chi phí tư vấn			
4	Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác			
5	Chi phí lưu ký chứng khoán	116.843.595	376.459.855	64.483.180
6	Chi phí tư vấn định giá	-		
7	Chi phí khác	54.519.976	229.310.248	344.709.892
	Cộng	1.017.461.932	3.859.395.507	547.167.182

B.7.29 Chi phí tài chính

STT	Chi phí tài chính	Quý IV năm 2016		Quý IV năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
2	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
3	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
4	Chi phí lãi vay	954.198.323	3.712.999.969	1.759.974
5	Chi phí đầu tư khác	9.999.999	38.356.595	
	Cộng	964.198.322	3.751.356.564	1.759.974

B.7.30 Chi phí quản lý CTCK

STT	Chi phí quản lý CTCK	Quý IV năm 2016		Quý IV năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Chi phí nhân viên quản lý	1.040.377.199	4.779.967.146	2.014.012.200
1.1	Lương và các khoản phúc lợi	980.639.199	4.456.284.506	1.920.281.320
1.2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	59.738.000	323.682.640	93.730.880
1.3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
2	Chi phí văn phòng phẩm	24.757.000	74.449.683	23.595.519
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	4.838.864	25.221.062	
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	80.324.319	463.829.955	192.503.455
5	Chi phí thuế, phí và lệ phí	52.080.817	148.040.709	
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.022.353.420	1.851.878.429	128.902.282
7	Chi phí khác	48.310.999	264.428.579	294.772.714
8	Chi phí dự phòng	150.442.612	700.442.612	4.201.434.268
	Cộng	2.423.485.230	8.308.258.175	6.855.220.438

B.7.31 Thu nhập khác

STT	Thu nhập khác	Quý IV năm 2016		Quý IV năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Thu nhập khác	3.227.799.826	4.257.759.476	81.600.500
2			-	
	Cộng	3.227.799.826	4.257.759.476	81.600.500

B.7.32 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý IV năm 2016		Quý IV năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	2.866.299.964	2.982.850.105	
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
3	Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành			
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
	Cộng	2.866.299.964	2.982.850.105	-

B.7.33 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Lãi/lỗ trong kỳ	14.552.990.180	5.552.348.839	20.105.339.019	20.105.339.019
Cộng	14.552.990.180	5.552.348.839	20.105.339.019	20.105.339.019

C THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
D THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI SẢN LOẠI 0

D.34	Cổ phiếu đang lưu hành	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		CP	CP
	Loại <= 1 năm	1.315	1.275
	Loại > 1 năm	1.220.000	1.495.000
	Cộng	1.221.315	1.496.275

D.35	Chứng khoán niêm yết tại VSD	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		CP	CP
	Loại <= 1 năm	1.288	1.248
	Cộng	1.288	1.248

D.36	Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
	Tiền gửi Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	58.753.126.571	20.389.166.406
	Cộng	58.753.126.571	20.389.166.406

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
F. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CTCK

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CTCK		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Giá trị rủi ro thị trường	VND	10.982.454.709	11.962.476.770
2	Giá trị rủi ro thanh toán	VND	9.474.946.477	5.114.430.662
3	Giá trị rủi ro hoạt động	VND	7.000.000.000	7.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro	VND	27.457.401.186	24.076.907.432
5	Vốn hoạt động ròng	VND	103.370.964.011	74.884.291.886
6	Tỷ lệ Vốn hoạt động ròng (Vốn hoạt động ròng/Tổng rủi ro)	%	376,48%	311,02%

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Châu Giang



Nguyễn Thị Phương Hoa



Phạm Thanh Tùng